

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FIC

## Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM)

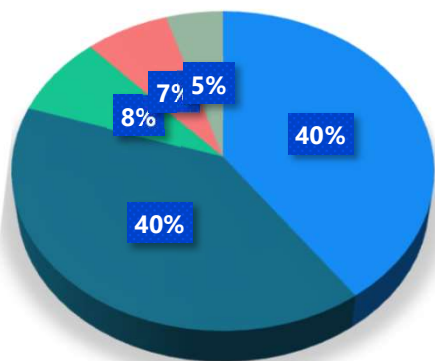
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

<b>Giá</b>	<b>13,000 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.6%	-12.8%	-65.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,200 - 40,156
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,651
Số lượng CPLH (CP)	127,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,670
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.87

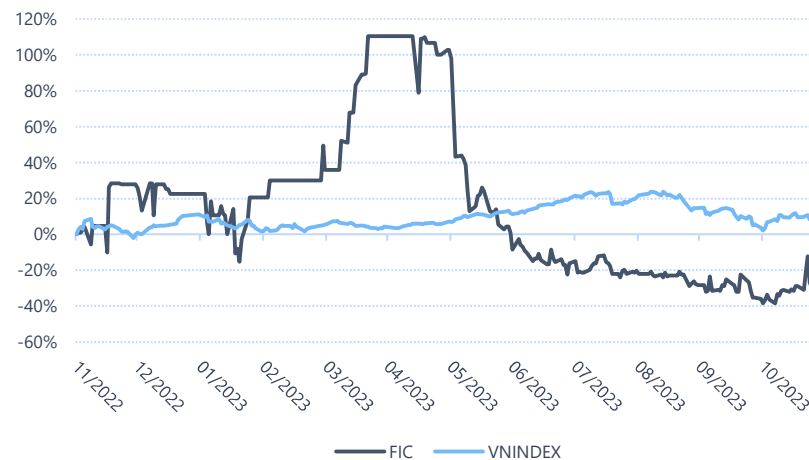
- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
- CTCP Đầu tư Xuân Cầu
- Đỗ Thị Hiếu (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Thị Bích Ngọc
- Khác

### Cơ cấu cổ đông



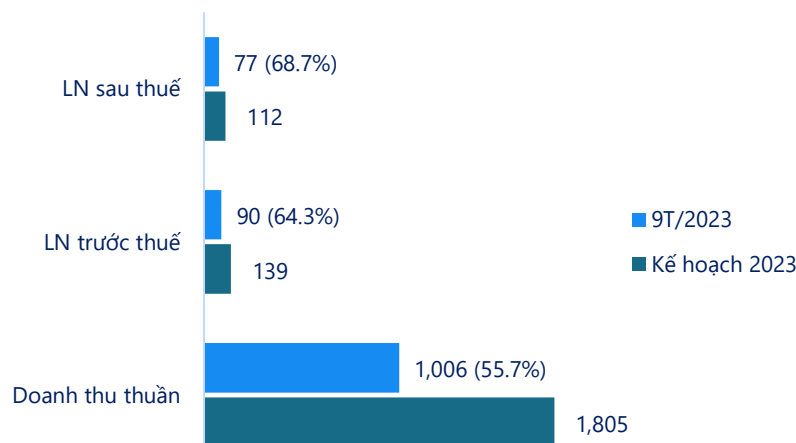
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**303.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 70.7 | -18.9%  
Cùng kỳ: ↘ 82.6 | -21.4%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**1,005.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 252.4 | -20.1%

### LN thuần

Q3 2023

**23.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 29.2 | -55.4%  
Cùng kỳ: ↘ 15.4 | -39.5%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**90.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 43.0 | -32.3%

### LNTT

Q3 2023

**23.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 29.2 | -55.4%  
Cùng kỳ: ↘ 17.1 | -42.7%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**89.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 43.6 | -32.7%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FIC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>303.1</b>	<b>385.7</b>	<b>-21.4%</b>	<b>1,005.8</b>	<b>1,258.2</b>	<b>-20.1%</b>
Giá vốn hàng bán	248.3	325.4	-23.7%	832.9	1,059.5	-21.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>54.7</b>	<b>60.3</b>	<b>-9.2%</b>	<b>172.9</b>	<b>198.7</b>	<b>-13.0%</b>
Doanh thu HĐTC	2.5	2.8	-11.2%	14.1	7.1	98.5%
Chi phí tài chính	12.3	11.0	11.6%	36.3	23.1	57.5%
Chi phí lãi vay	12.2	10.8	13.6%	37.0	21.6	71.3%
Chi phí bán hàng	6.9	9.8	-30.0%	21.7	28.6	-24.3%
Chi phí QLDN	25.8	26.5	-2.9%	79.0	86.4	-8.6%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>23.5</b>	<b>38.9</b>	<b>-39.5%</b>	<b>90.1</b>	<b>133.2</b>	<b>-32.3%</b>
LN khác	- 0.5	1.2	-144.9%	0.4	0.2	-373.6%
<b>LN trước thuế</b>	<b>23.0</b>	<b>40.1</b>	<b>-42.7%</b>	<b>89.7</b>	<b>133.3</b>	<b>-32.7%</b>
Thuế TNDN	3.3	3.8	-12.3%	14.9	12.6	18.5%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>19.7</b>	<b>36.4</b>	<b>-45.9%</b>	<b>76.7</b>	<b>119.4</b>	<b>-35.8%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>17.6</b>	<b>32.7</b>	<b>-46.2%</b>	<b>71.6</b>	<b>105.6</b>	<b>-32.2%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.5	- 28.6	17.4	0.2	1.0	2.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 78.4	4.9	- 67.9	2.7	81.0	4.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	70.1	- 27.1	36.1	4.1	- 11.5	- 88.4
Lưu chuyển tiền thuần	28.2	- 50.8	14.4	1.6	70.6	- 81.3

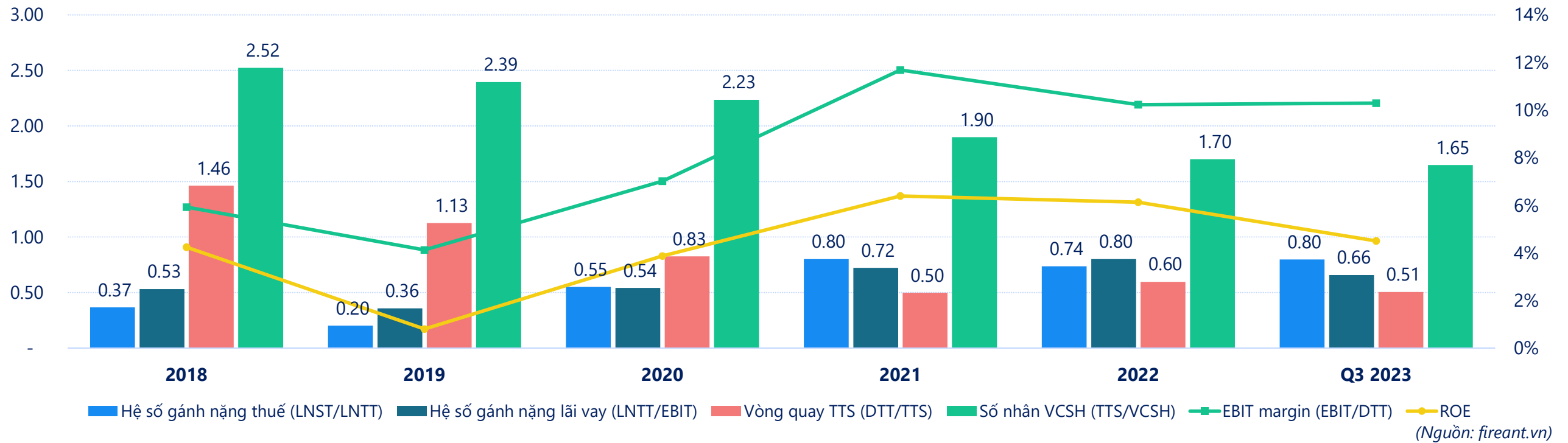
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,219.1</b>	<b>1,236.5</b>	<b>-1.4%</b>	<b>45.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	83.0	92.1	-9.9%	3.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	137.0	201.8	-32.1%	5.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	273.0	273.9	-0.3%	10.2%
Hàng tồn kho	706.0	654.0	7.9%	26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	20.1	14.7	37.1%	0.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,458.9</b>	<b>1,478.0</b>	<b>-1.3%</b>	<b>54.5%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	33.1	32.7	1.2%	1.2%
Tài sản cố định	261.8	288.9	-9.4%	9.8%
Bất động sản đầu tư	12.5	13.7	-8.3%	0.5%
Tài sản dở dang dài hạn	19.1	16.3	17.2%	0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,037.0	1,026.0	1.1%	38.7%
Tài sản dài hạn khác	95.3	100.4	-5.0%	3.6%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>2,678.0</b>	<b>2,714.4</b>	<b>-1.3%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,062.6</b>	<b>1,084.7</b>	<b>-2.0%</b>	<b>39.7%</b>
Nợ ngắn hạn	998.5	1,019.2	-2.0%	37.3%
Nợ vay ngắn hạn	664.1	680.2	-2.4%	24.8%
Nợ dài hạn	64.1	65.5	-2.2%	2.4%
Nợ vay dài hạn	1.0	1.0	-3.4%	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,615.4</b>	<b>1,629.7</b>	<b>-0.9%</b>	<b>60.3%</b>
Vốn chủ sở hữu	1,615.4	1,629.7	-0.9%	60.3%

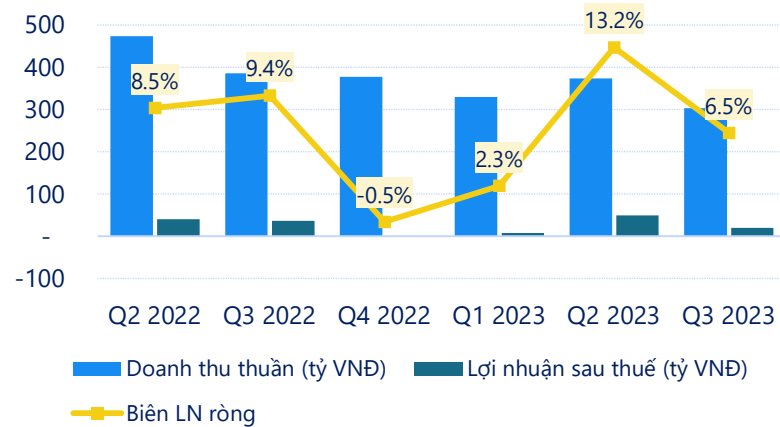
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FIC

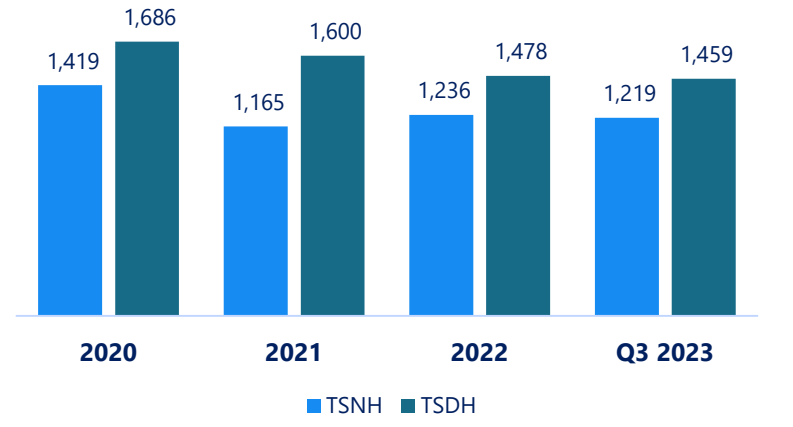
## Phân tích Dupont



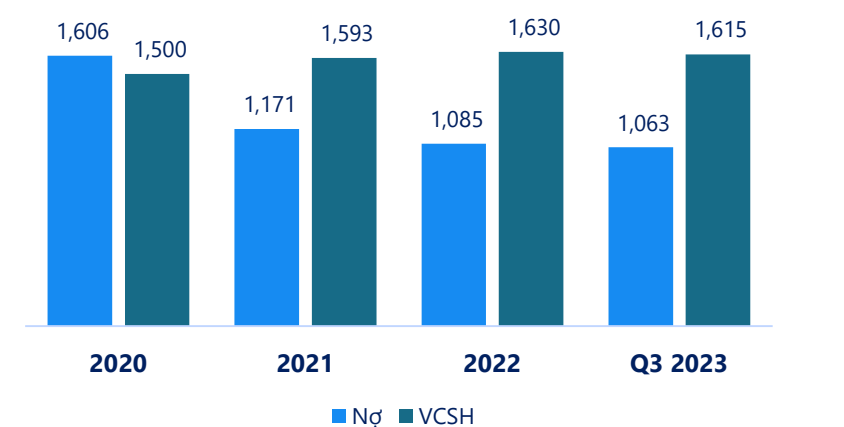
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FIC

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.1%	1.4%	3.8%	8.2%	8.2%	6.9%
Biên LNST (TTM)	1.1%	0.3%	2.1%	6.8%	6.0%	4.9%
Biên LN EBIT (TTM)	5.9%	4.1%	7.0%	11.7%	10.2%	10.3%
ROE (TTM)	4.2%	0.8%	3.9%	6.4%	6.1%	4.1%
ROA (TTM)	1.7%	0.3%	1.7%	3.4%	3.6%	2.5%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	42.2	56.2	52.4	79.5	64.1	76.7
Số ngày nắm giữ HTK	40.5	84.6	128.6	193.4	172.1	215.1
Số ngày phải trả NCC	20.1	21.1	44.1	66.7	32.3	34.2
Vòng quay TSCĐ	5.8	15.1	6.9	4.2	5.3	4.9
Vòng quay TTS	249.6	324.0	442.2	733.4	611.4	721.9

## Thanh khoản

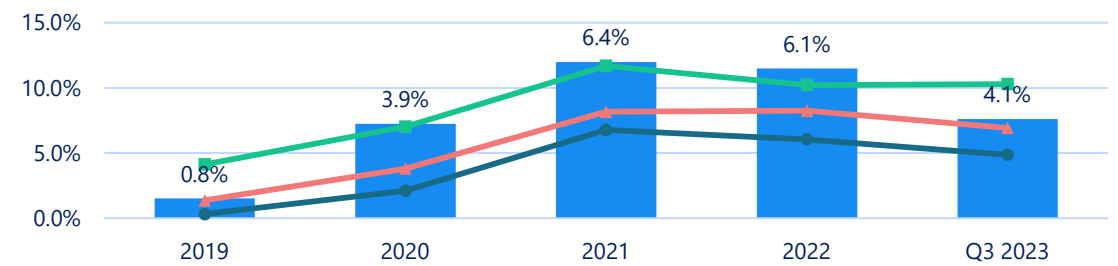
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	0.9	0.9	1.1	1.2	1.2
Khả năng TT nhanh	0.8	0.4	0.5	0.5	0.6	0.5
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.2	0.2	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	2.1	1.6	2.2	3.6	5.0	2.9

## Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	577	90	448	778	778	531
Giá trị sổ sách (BVPS)	8,856	10,657	11,333	12,148	12,476	12,323
P/E	13.5	130.9	18.5	43.7	27.7	25.3
P/B	0.9	1.1	0.7	2.8	1.7	1.1
P/S	0.2	0.4	0.4	3.0	1.7	1.2

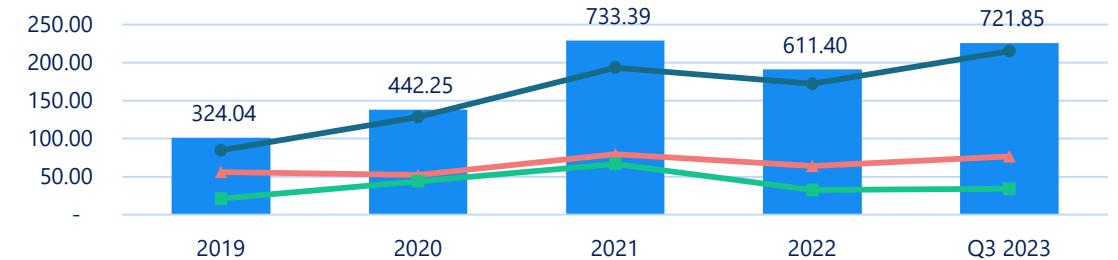
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



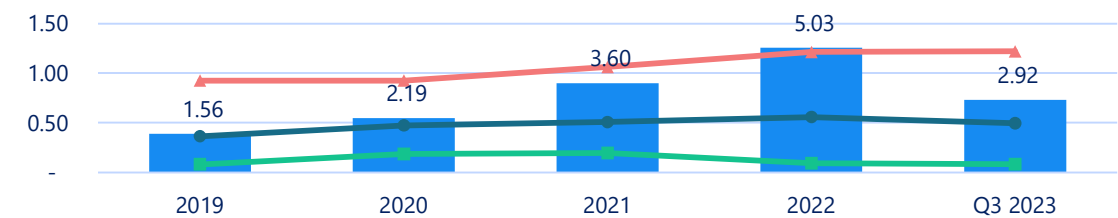
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

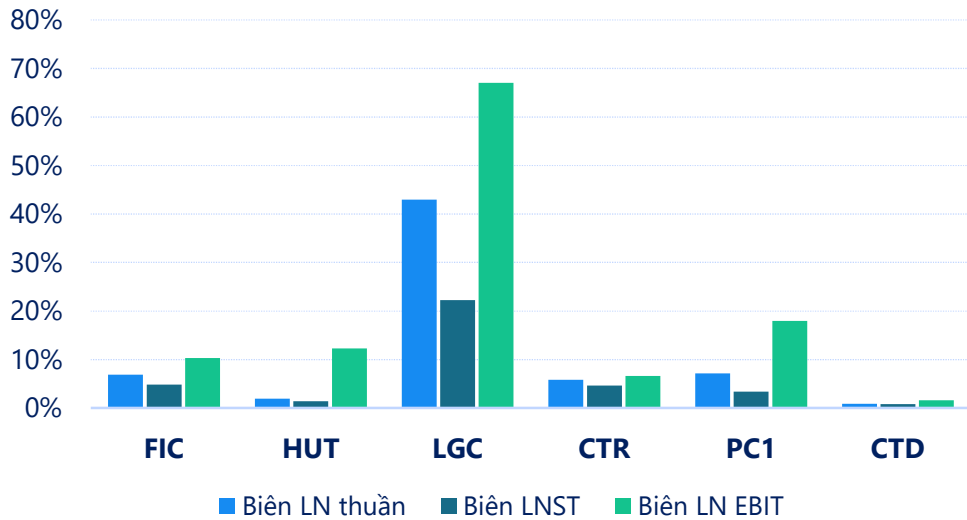
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FIC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>FIC</b>	1,005.8	-20.1%	76.7	-35.8%	7.6%	9.5%
<b>HUT</b>	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
<b>LGC</b>	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
<b>CTR</b>	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
<b>PC1</b>	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
<b>CTD</b>	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

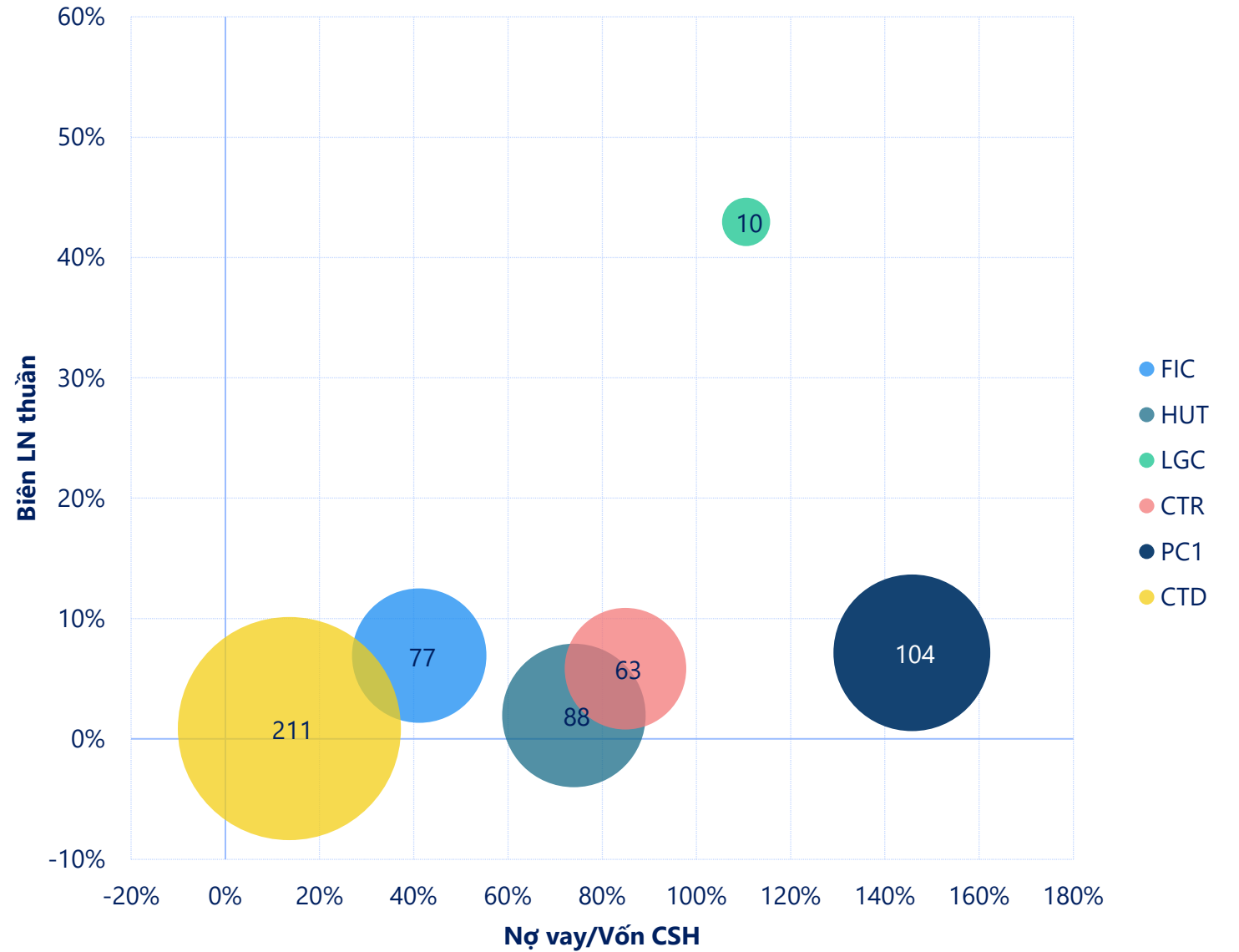
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)